TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIẾN XƯƠNG** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53 /2017/HNGĐ-ST
Ngày: 22 - 9 - 2017
V/v ly hôn giữa anh D và chị T

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIẾN XƯƠNG, TỈNH THÁI BÌNH

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Mây

2. Bà Đoàn Thị Duyên

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Ngô Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình*** tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thìn - Kiểm sát viên

Ngày 22/9/2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kiến Xương xét xử sơ thẩm công khai vụ án "Ly hôn" thụ lý số: 119/2017/TLST-HNGĐ ngày 13/7/2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Chu Minh D sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình; có mặt

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình; vắng mặt

3. Người làm chứng:

- Bà Bùi Thị H, địa chỉ: Thôn Đ, xã B, huyện K, tỉnh Thái Bình; vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** Theo đơn khởi kiện đề ngày ngày 10/7/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Chu Minh D thể hiện:

Anh và chị Nguyễn Thị T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q vào ngày 04/9/2003. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và làm ăn thua lỗ. Từ tháng 01/2015, chị T đã bế con gái út bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở và cắt đứt quan hệ với anh. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương giải quyết cho anh được ly hôn chị T.

Anh và chị T có 3 con chung là Chu Minh H1 sinh ngày 28/9/2000, Chu Việt H2 sinh ngày 15/3/2008 và Chu Khánh N sinh ngày 14/5/2014. Anh yêu cầu Tòa án giao cháu H1 và cháu H2 cho anh trực tiếp nuôi, giao cháu N cho chị T trực tiếp nuôi, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Anh và chị T, không có tài sản chung.

***** Bị đơn là chị Nguyễn Thị T đã được Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng chị T cố tình vắng mặt, không nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện.

- Biên bản lấy lời khai bà Bùi Thị H (mẹ đẻ chị T) ngày 14/7/2017 thể hiện: Chị T đã bế con út về nhà ông bà ở từ ngày 28/12/2014 âm lịch tức khoảng tháng 01/2015. Chị T đã biết việc anh D xin ly hôn nhưng do chị bận công việc làm ăn nên không tham gia tố tụng tại Tòa án; chị T đồng ý ly hôn vì chị nghĩ là vợ chồng không còn tình cảm, chồng chị đã quá bạc bẽo bỏ mặc mẹ con chị đi theo người khác, không chí thú làm ăn lại nên dẫn đến nợ nần phải bán hết tài sản, nhà cửa để trả nợ. Chị T cũng đồng ý với ý kiến của anh D về việc nuôi con sau khi ly hôn và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản vì vợ chồng không còn tài sản gì.

***** Theo đơn đề nghị của cháu Chu Minh H_1 chuyển đến Tòa án theo đường bưu điện ngày 24/8/2017 thể hiện: Khi bố mẹ cháu mâu thuẫn, mẹ cháu đã bế em N về ở với ông bà ngoại còn cháu với em H2 ở với bố tại nhà ông bà nội. Hiện nay, cháu đang ở nhà cô chú là Hà Quang T và Trần Thị T ở tỉnh Kiên Giang để phụ giúp cô làm nghề. Bố mẹ cháu ly hôn, cháu không thể về được, việc cháu ở với bố hay ở với mẹ cháu đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật và đề nghị Tòa án cho em N được ở với mẹ.

***** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiến Xương phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo và chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúngquyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Có căn cứ chấp nhận yêu cầu của anh D là được ly hôn với chị Nguyễn Thị T bảo đảm đúng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; áp dụng Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình giao con Chu Minh H1 và Chu Việt H2 cho anh D nuôi dưỡng, chị T nuôi dưỡng cháu Chu Khánh N là hoàn toàn phù hợp; về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn là chị T được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do; người làm chứng là bà Bùi Thị H vắng mặt, căn cứ vào các

khoản 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử theo quy định chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh D và chị T tự nguyện kết hôn, có đăng kí kết hôn ngày 04/9/2003 theo giấy chứng nhận kết hôn số 35-KH quyển số 01 của Ủy ban nhân dân xã Quang Trung - đây là hôn nhân hợp pháp. Lời khai của nguyên đơn, người làm chứng cũng như kết quả xác minh cho thấy: Quá trình chung sống, từ tháng 5/2014 vợ chòng anh D, chị T phát sinh mâu thuẫn căng thẳng do vợ chồng không tin tưởng nhau, chị T cho rằng anh D có quan hệ ngoài vợ chồng, không quan tâm đến tình cảm vợ chồng cũng như công việc làm ăn nên đã dẫn đến thua lỗ, thất thoát toàn bộ tài sản. Việc vợ chồng sống ly thân từ ntháng 01/2015 đến nay chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử cho anh D được ly hôn chị T.

[3] Về con chung: Anh D và chị T có 3 con chung là Chu Minh H1 sinh ngày 28/9/2000, Chu Việt H2 sinh ngày 15/3/2008 và Chu Khánh N sinh ngày 14/5/2014. Cháu H1 đã có đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật còn cháu H2 có nguyện vọng ở với bố, còn cháu N đang ở với chị T. Để ổn định cuộc sống học tập cho các cháu, khi ly hôn cần giao cháu H1 và cháu H2 cho anh D trực tiếp nuôi, giao cháu N cho chị T trực tiếp nuôi. Anh D không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con cho anh nên không đặt ra giải quyết. Anh D, chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung.

[4] Về tài sản chung: Anh D khai vợ chồng không có tài sản chung, chị T vắng mặt, không có ý kiến nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Anh D phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147, các khoản 1 và 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Chu Minh D và chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Giao cháu Chu Minh H1 và cháu Chu Việt H2 cho anh D trực tiếp nuôi, giao cháu N cho chị T trực tiếp nuôi. Anh D không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con cho anh nên không đặt ra giải quyết. Anh D, chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung.

3. Về tài sản chung: Không giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí: Anh D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí D sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí D sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0000743 ngày 13/7/2017 của Chi cục Thi hành án D sự huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Anh D đã nộp đủ án phí D sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Anh D có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; chị T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Kiến Xương;
- Chi cục THADS huyện Kiến Xương;
- Đương sự;
- UBND xã Q;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Lan Anh